MỐI LIÊN HỆ GIỮA HÀNH VI TỰ PHỤC VỤ VÀ MỘT SỐ NĂNG LỰC NỀN TẢNG Ở TRẺ 5–6 TUỔI TRONG MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC MẦM NON

Đào Ngọc Bảo Nhi, Lê Thanh Ngọc, Nguyễn Lê Thảo Viên
Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
Email: daongocbaonhi0207@gmail.com

Tóm tắt: *Nghiên cứu mô tả hành vi tự phục vụ và xem xét mối liên hệ với các năng lực nền tảng ở 150 trẻ 5–6 tuổi trong môi trường giáo dục mầm non. Dữ liệu được thu thập thông qua đánh giá của giáo viên với 16 mục quan sát về tự phục vụ và 17 mục về năng lực nền tảng. Kết quả cho thấy trẻ độc lập hơn trong các hoạt động quen thuộc nhưng vẫn cần hỗ trợ ở những hành vi đòi hỏi tự nhận biết nhu cầu, chuẩn bị và duy trì hành động. Hành vi tự phục vụ có mối liên hệ thuận với tự điều chỉnh–kiên trì (r = .487), trách nhiệm–hợp tác (r = .700) và chủ động–giải quyết vấn đề (r = .250). Kết quả gợi ý tự phục vụ là bối cảnh quan sát có giá trị đối với sự phát triển tính tự quản, nhưng không thay thế việc đánh giá các năng lực nền tảng. Do thiết kế cắt ngang và cùng nguồn đánh giá, nghiên cứu không cho phép suy luận quan hệ nhân quả.*

Từ khóa: *Giáo dục mầm non; hành vi tự phục vụ; năng lực nền tảng; trẻ 5–6 tuổi; tự điều chỉnh*

ASSOCIATIONS BETWEEN SELF-SERVICE BEHAVIORS AND SELECTED FOUNDATIONAL COMPETENCIES AMONG 5–6-YEAR-OLD CHILDREN IN PRESCHOOL SETTINGS

Abstract: *This study describes self-service behaviors and examines their associations with foundational competencies among 150 children aged 5–6 years in preschool settings. Data were collected through teacher ratings using 16 observational items assessing self-service behaviors and 17 items measuring foundational competencies. The findings indicate that children demonstrated greater independence in familiar routines but still required support for behaviors involving self-initiated recognition of needs, preparation, and sustained action. Self-service behaviors were positively associated with self-regulation and persistence (r = .487), responsibility and cooperation (r = .700), and initiative and problem solving (r = .250). These findings suggest that self-service behaviors provide a valuable context for observing the development of children's self-management abilities but cannot substitute for the assessment of foundational competencies. Given the cross-sectional design and single-source teacher ratings, the findings do not support causal inferences.*

Keywords: *Foundational competencies; preschool education; self-regulation; self-service behaviors; 5–6-year-old children*

Nhận bài: 16/10/2026 *Phản biện: 16/11/2026* *Duyệt đăng: 19/11/2026*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở giai đoạn 5–6 tuổi, tính tự lập của trẻ không chỉ thể hiện ở khả năng thực hiện các thao tác sinh hoạt mà còn ở việc tự nhận biết nhu cầu, chủ động bắt đầu và hoàn tất hoạt động với mức hỗ trợ ngày càng giảm. Những hành vi tự phục vụ như ăn uống, vệ sinh và quản lí đồ dùng phản ánh mức độ độc lập, đồng thời tạo bối cảnh quan sát khả năng tự điều chỉnh, duy trì mục tiêu và tham gia nề nếp chung của trẻ. Điều này phù hợp với Bộ chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi, trong đó các yêu cầu về tự phục vụ được đặt bên cạnh những biểu hiện về tập trung, kiên trì, chủ động, hợp tác và giải quyết vấn đề (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2024).

Các nghiên cứu cho thấy khả năng tự chăm sóc ở trẻ mầm non có liên hệ với chức năng điều hành, vận động và xử lí cảm giác–tri giác (Akyurek và cộng sự, 2026). Chức năng điều hành sớm cũng liên quan đến khả năng chú ý, kiên trì và hành vi học tập ở giai đoạn sau (Guedes và cộng sự, 2025; Wyatt và cộng sự, 2025). McDermott và cộng sự (2002) xác định động cơ năng lực, chú ý–kiên trì và thái độ đối với học tập là những phương diện có thể phân biệt ở trẻ mầm non. Tuy nhiên, hành vi tự phục vụ không đồng nhất với các năng lực nền tảng; đồng thời, việc sử dụng cùng một giáo viên đánh giá có thể làm gia tăng mối liên hệ quan sát được do phương sai chung (Ross & Ascetta, 2025).

Trong bối cảnh giáo dục mầm non Việt Nam, mối liên hệ giữa hành vi tự phục vụ với từng năng lực nền tảng ở trẻ 5–6 tuổi cần được làm rõ. Vì vậy, nghiên cứu tập trung mô tả mức độ độc lập trong hành vi tự phục vụ và xem xét mối liên hệ với ba miền năng lực: tự điều chỉnh–kiên trì, chủ động–giải quyết vấn đề và trách nhiệm–hợp tác, đồng thời kiểm tra các mối liên hệ sau khi tính đến một số đặc điểm nền. Qua đó, nghiên cứu làm rõ giá trị của hành vi tự phục vụ như một bối cảnh quan sát sự phát triển tính tự quản ở trẻ, không xem đây là thước đo thay thế cho toàn bộ năng lực nền tảng hoặc bằng chứng về quan hệ nhân quả.

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Hành vi tự phục vụ và các năng lực nền tảng ở trẻ 5–6 tuổi

Hành vi tự phục vụ được hiểu là mức độ trẻ tự tổ chức và hoàn tất các hoạt động chăm sóc, quản lí bản thân trong sinh hoạt hằng ngày. Trọng tâm không chỉ ở khả năng thực hiện thao tác mà còn ở mức độ độc lập, được đánh giá theo thang 0–3, từ chưa thực hiện được đến tự thực hiện không cần hỗ trợ. Ở trẻ 5–6 tuổi, sự chuyển dịch từ phụ thuộc vào người lớn sang tự quản lí phản ánh quá trình phát triển tính tự lập.

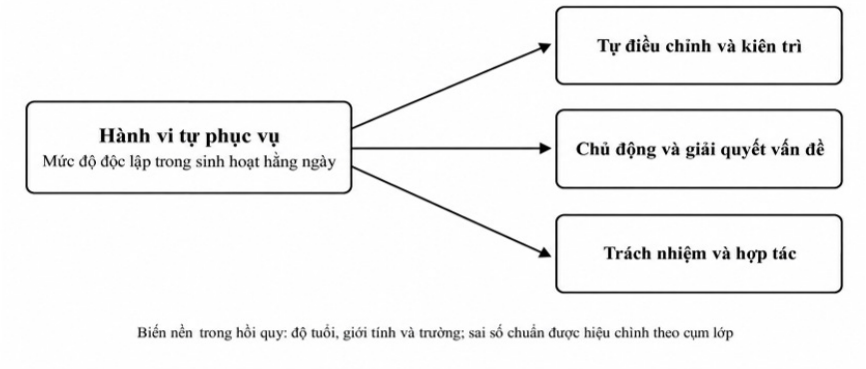
Nghiên cứu xem xét ba miền năng lực nền tảng: tự điều chỉnh–kiên trì thể hiện khả năng duy trì mục tiêu và điều chỉnh hành vi; chủ động–giải quyết vấn đề liên quan đến tự khởi phát, lựa chọn và thay đổi phương án; trách nhiệm–hợp tác phản ánh khả năng hoàn thành phần việc và phối hợp với người khác. Các năng lực này có thể cùng huy động khả năng tổ chức hành vi hướng mục tiêu nhưng không đồng nhất về nội dung và yêu cầu phát triển (Guedes và cộng sự, 2025; Wyatt và cộng sự, 2025). Đồng thời, sự chồng lấn trong đo lường có thể ảnh hưởng đến mức độ liên hệ quan sát được (Ross & Ascetta, 2025). Vì vậy, nghiên cứu phân tích riêng từng miền thay vì sử dụng một điểm năng lực nền tảng tổng hợp.

2.2. Cơ sở hình thành các mối liên hệ nghiên cứu

Các hoạt động tự phục vụ như chuẩn bị đồ dùng, vệ sinh hay thu dọn đòi hỏi trẻ nhận biết tình huống, ghi nhớ trình tự, duy trì mục tiêu và điều chỉnh hành động. Những yêu cầu này có điểm tương đồng với tự điều chỉnh–kiên trì, phù hợp với bằng chứng về mối liên hệ giữa chức năng điều hành sớm và hành vi học tập ở giai đoạn sau (Guedes và cộng sự, 2025; Wyatt và cộng sự, 2025). Tuy nhiên, việc thực hiện thành thạo hoạt động quen thuộc không đồng nghĩa với khả năng chủ động giải quyết tình huống mới, bởi năng lực này còn đòi hỏi lựa chọn, thử nghiệm và thay đổi phương án (Akyurek và cộng sự, 2026).

Đối với trách nhiệm–hợp tác, các hành vi như tự cất đồ dùng, hoàn thành phần việc và phối hợp với bạn cho thấy sự gắn gũi giữa tự quản lí cá nhân và tham gia nề nếp chung. Nghiên cứu trước ghi nhận mối liên hệ giữa khả năng tự chăm sóc sớm và kĩ năng xã hội ở giai đoạn sau (Zhu và cộng sự, 2022). Tuy nhiên, sự tương đồng về nội dung hành vi và cùng nguồn đánh giá có thể làm gia tăng mức độ liên hệ quan sát được (Ross & Ascetta, 2025).

Từ cơ sở trên, nghiên cứu đề xuất ba giả thuyết: H1, hành vi tự phục vụ có mối liên hệ thuận với tự điều chỉnh–kiên trì; H2, hành vi tự phục vụ có mối liên hệ thuận với chủ động–giải quyết vấn đề; H3, hành vi tự phục vụ có mối liên hệ thuận với trách nhiệm–hợp tác ở trẻ 5–6 tuổi. Các giả thuyết chỉ xem xét sự đồng biến tại cùng thời điểm, không hàm ý quan hệ nhân quả.



Hình 1. Mô hình khái niệm của nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu xem xét riêng ba mối liên hệ giữa hành vi tự phục vụ và các năng lực nền tảng, qua đó làm rõ những phương diện phát triển gắn với mức độ tự lập trong sinh hoạt hằng ngày của trẻ 5–6 tuổi.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Thiết kế, đối tượng và quy trình nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế định lượng cắt ngang, thu thập dữ liệu từ ngày 17/6/2026 đến ngày 18/9/2026. Mẫu nghiên cứu gồm 150 trẻ 5–6 tuổi, trong đó có 71 trẻ nam và 79 trẻ nữ; mỗi trẻ được giáo viên trực tiếp phụ trách đánh giá một lần về các hành vi điển hình. Thông tin nhận diện cơ sở giáo dục, lớp học và giáo viên được mã hóa

nhằm bảo đảm tính bảo mật. Mẫu khảo sát được sử dụng để phân tích các mối liên hệ trong nhóm trẻ tham gia, không đại diện cho toàn bộ trẻ 5–6 tuổi.

Dữ liệu được sàng lọc nhằm loại trừ bản ghi trùng lặp, kiểm tra giá trị ngoài phạm vi và xử lí dữ liệu thiếu; mã "không đủ thông tin để đánh giá" được xem là giá trị thiếu. Sau sàng lọc, có 150 trường hợp hợp lệ. Do trẻ được phân nhóm theo lớp, các mô hình hồi quy sử dụng sai số chuẩn vững theo cụm lớp và kiểm soát cơ sở giáo dục nhằm hạn chế ảnh hưởng của sự phụ thuộc giữa các quan sát. Thông tin về phê duyệt đạo đức và quy trình đồng thuận cần được bổ sung khi có hồ sơ thực tế.

3.2. Công cụ đo lường và chiến lược phân tích

Bộ công cụ gồm 16 mục quan sát hành vi tự phục vụ, thuộc ba nhóm: ăn uống (3 mục), vệ sinh (5 mục), trang phục và đồ dùng cá nhân (8 mục), được đánh giá theo thang 0–3 về mức độ độc lập. Năng lực nền tảng gồm 17 mục thuộc ba miền: tự điều chỉnh–kiên trì (6 mục), chủ động–giải quyết vấn đề (5 mục) và trách nhiệm–hợp tác (6 mục), được đánh giá theo thang 1–5 về tần suất. Điểm mỗi miền được tính bằng trung bình các mục hợp lệ khi đáp ứng ngưỡng dữ liệu tối thiểu; mã 9 được xử lí là giá trị thiếu. Nghiên cứu không xây dựng điểm tổng hợp năng lực nền tảng do chưa có bằng chứng về cấu trúc bậc cao.

Công cụ được xây dựng theo hướng thích nghi khái niệm và bối cảnh, sử dụng các thang đo quốc tế làm nguồn tham chiếu và diễn đạt mục quan sát theo hoạt động thường nhật của trẻ. Chất lượng thang đo được đánh giá bằng tương quan mục–tổng hiệu chỉnh, Cronbach's Alpha, McDonald's Omega (Dunn và cộng sự, 2014) và phân tích nhân tố khám phá (EFA) với phân tích song song, KMO và kiểm định Bartlett (Watkins, 2018). EFA chỉ được sử dụng như bằng chứng cấu trúc ban đầu; nghiên cứu chưa có đủ hồ sơ để xác nhận việc hoàn tất thẩm định giá trị nội dung.

Dữ liệu được phân tích bằng thống kê mô tả, tương quan Pearson và kiểm tra độ bền bằng tương quan Spearman. Ba mô hình hồi quy xem xét mối liên hệ giữa hành vi tự phục vụ với từng miền năng lực, kiểm soát tuổi, giới tính và cơ sở giáo dục; các biến liên tục được chuẩn hóa và sai số chuẩn được hiệu chỉnh theo cụm lớp. Cỡ hiệu ứng r và f^2 được diễn giải theo Cohen (1988), đồng thời xem xét nguy cơ sai lệch do cùng nguồn đánh giá (Ross & Ascetta, 2025).

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Chất lượng công cụ đo lường

Chất lượng bộ công cụ được đánh giá trên dữ liệu khảo sát 150 trẻ 5–6 tuổi thông qua tương quan mục–tổng hiệu chỉnh, Cronbach's Alpha, McDonald's Omega và phân tích nhân tố khám phá (EFA). Kết quả cho thấy các thang đo có độ nhất quán nội tại tương đối tốt, trong đó thang tự phục vụ toàn phần đạt α = .919 và ω = .920. Hai miền tự điều chỉnh–kiên trì và trách nhiệm–hợp tác có độ tin cậy cao hơn miền chủ động–giải quyết vấn đề, nhưng miền này vẫn đạt mức phù hợp cho phân tích khám phá.

Bảng 1. Độ tin cậy và bằng chứng cấu trúc ban đầu của các thang đo

Thang đo	k	n	α	ω	rit	λ
Tự phục vụ toàn thang	16	116	.919	.920	.551–.714	.566–.749
Ăn uống/phục vụ cá nhân	3	145	.707	.711	.484–.560	—
Vệ sinh cá nhân	5	132	.801	.805	.540–.639	—
Trang phục/đồ dùng	8	135	.828	.830	.505–.645	—
Tự điều chỉnh–kiên trì	6	141	.862	.863	.607–.702	.619–.769
Chủ động–giải quyết vấn đề	5	140	.764	.765	.474–.597	.558–.679
Trách nhiệm–hợp tác	6	135	.869	.870	.619–.695	.665–.716

Kết quả EFA cung cấp bằng chứng cấu trúc ban đầu, cho thấy các mục tự phục vụ quy tụ quanh một nhân tố chung, trong khi các năng lực nền tảng phân thành ba miền phù hợp với mô hình nghiên cứu. Tuy nhiên, kết quả chưa đủ để khẳng định bộ công cụ đã được xác nhận hoàn chỉnh. Việc cùng một giáo viên đánh giá các thang đo cũng có thể tạo ra phương sai chung, cần được cân nhắc khi diễn giải các mối liên hệ.

4.2. Biểu hiện hành vi tự phục vụ và các năng lực nền tảng

Kết quả thống kê mô tả cho thấy mức độ độc lập trong hành vi tự phục vụ của trẻ 5–6 tuổi có sự khác biệt giữa các nhóm hoạt động. Điểm trung bình tự phục vụ toàn thang đạt M = 2.07 (SD = 0.64), trong đó ăn uống/phục vụ cá nhân có điểm

cao nhất (M = 2.16), tiếp đến là trang phục/đồ dùng cá nhân (M = 2.11) và vệ sinh cá nhân (M = 1.94). Ba miền năng lực nền tảng có điểm trung bình tương đối gần nhau, dao động từ 3.20 đến 3.22.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Biến	n	M	SD	Mdn	IQR
Ăn uống/phục vụ cá nhân	145	2.16	0.74	2.33	1.00
Vệ sinh cá nhân	150	1.94	0.75	2.20	1.18
Trang phục/đồ dùng cá nhân	149	2.11	0.63	2.13	0.88
Hành vi tự phục vụ toàn thang	150	2.07	0.64	2.13	0.98
Tự điều chỉnh–kiên trì	149	3.21	1.01	3.33	1.33
Chủ động–giải quyết vấn đề	150	3.22	0.97	3.40	1.35
Trách nhiệm–hợp tác	150	3.20	1.16	3.33	2.00

Trẻ có xu hướng độc lập hơn trong các hoạt động quen thuộc, có trình tự rõ ràng như mang, tháo giày dép và nhận biết đồ dùng cá nhân. Ngược lại, các hành vi đòi hỏi tự nhận biết nhu cầu vệ sinh, chuẩn bị đồ dùng và thu dọn sau hoạt động vẫn cần sự nhắc gợi ý. Đối với các năng lực nền tảng, trẻ thực hiện tương đối tốt nhiệm vụ có hướng dẫn rõ ràng nhưng còn gặp khó khăn khi phải duy trì nỗ lực trước trở ngại hoặc tự đề xuất phương án giải quyết. Mẫu hình này phản ánh quá trình chuyển tiếp từ thực hiện theo nhắc nhở sang tự tổ chức hành động, nhưng chưa đủ căn cứ để xác định từng trẻ đạt hay chưa đạt Bộ chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi.

4.3. Các mối liên hệ giữa hành vi tự phục vụ và năng lực nền tảng

Phân tích tương quan Pearson cho thấy hành vi tự phục vụ có mối liên hệ thuận với cả ba miền năng lực nền tảng, nhưng mức độ liên hệ không đồng đều. Mối liên hệ mạnh nhất được ghi nhận với trách nhiệm–hợp tác (r = .700), tiếp đến là tự điều chỉnh–kiên trì (r = .487), trong khi chủ động–giải quyết vấn đề có tương quan thấp hơn (r = .250). Phân tích hồi quy sau khi kiểm soát tuổi, giới tính và cơ sở giáo dục tiếp tục cho thấy sự khác biệt về mức độ liên hệ giữa các miền năng lực.

Bảng 3. Mối liên hệ giữa hành vi tự phục vụ và các năng lực nền tảng ở trẻ 5–6 tuổi

Năng lực nền tảng	r	B	β	SE	95% CI	p	R^2	ΔR^2	f^2
Tự điều chỉnh–kiên trì	.487	.663	.422	.118	[.415, .911]	< .001	.282	.158	.220
Chủ động–giải quyết vấn đề	.250	.416	.274	.146	[.110, .722]	.010	.122	.066	.076
Trách nhiệm–hợp tác	.700	1.269	.700	.077	[1.108, 1.430]	< .001	.522	.435	.910

Để bảo toàn đầy đủ số liệu của ma trận tương quan ban đầu, các hệ số tương quan giữa ba miền năng lực được trình bày bổ sung như sau: tự điều chỉnh–kiên trì với chủ động–giải quyết vấn đề (r = .108), tự điều chỉnh–kiên trì với trách nhiệm–hợp tác (r = .384), và chủ động–giải quyết vấn đề với trách nhiệm–hợp tác (r = .103). Các giá trị đối xứng của ma trận tương quan có cùng hệ số và đường chéo chính là các tương quan của biến với chính nó.

Kết quả hồi quy cho thấy hành vi tự phục vụ có mối liên hệ rõ nhất với trách nhiệm–hợp tác ($\beta = .700$, $\Delta R^2 = .435$, $p < .001$), tiếp đến là tự điều chỉnh–kiên trì ($\beta = .422$, $\Delta R^2 = .158$, $p < .001$). Mối liên hệ với chủ động–giải quyết vấn đề thấp hơn ($\beta = .274$, $\Delta R^2 = .066$, $p = .010$). Kết quả gợi ý rằng mức độ độc lập trong các hoạt động sinh hoạt quen thuộc thường đi cùng khả năng duy trì mục tiêu, tự quản lí hành động và tham gia nề nếp chung, nhưng cung cấp thông tin hạn chế hơn về khả năng chủ động xử lí tình huống mới. Do đó, hành vi tự phục vụ có thể được xem là bối cảnh quan sát sự phát triển tính tự quản ở trẻ 5–6 tuổi, song không thay thế cho việc đánh giá trực tiếp năng lực giải quyết vấn đề. Các mối liên hệ chỉ phản ánh sự đồng biến trong mẫu nghiên cứu, không chứng minh quan hệ nhân quả.

V. THẢO LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy hành vi tự phục vụ ở trẻ 5–6 tuổi phản ánh quá trình chuyển tiếp từ thực hiện theo nhắc nhở sang tự khởi phát và hoàn tất hoạt động. Trẻ có xu hướng độc lập hơn trong

các hoạt động quen thuộc, trong khi những hành vi đòi hỏi tự nhận biết nhu cầu, chuẩn bị và duy trì hành động vẫn cần hỗ trợ. Mẫu hình này phù hợp với định hướng phát triển tính tự lập trong Bộ chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2024), nhưng không đủ cơ sở để phân loại trẻ đạt hay chưa đạt chuẩn do công cụ nghiên cứu không phải thang đánh giá chuẩn tham chiếu.

Hành vi tự phục vụ có mối liên hệ thuận với tự điều chỉnh–kiên trì (r = .487), cho thấy mức độ độc lập trong sinh hoạt thường đi cùng khả năng duy trì mục tiêu và tổ chức hành động. Điều này phù hợp với các nghiên cứu về mối liên hệ giữa chức năng điều hành sớm và hành vi học tập ở giai đoạn sau (Guedes và cộng sự, 2025; Wyatt và cộng sự, 2025). Tuy nhiên, kết quả không cho phép kết luận rằng tăng cường hành vi tự phục vụ sẽ trực tiếp cải thiện năng lực tự điều chỉnh.

Mối liên hệ giữa tự phục vụ với trách nhiệm–hợp tác nổi bật hơn (r = .700), phản ánh sự gần gũi giữa tự quản lí cá nhân và tham gia nề nếp chung. Ngược lại, mối liên hệ với chủ động–giải quyết vấn đề thấp hơn (r = .250), cho thấy thực hiện thành thạo hoạt động quen thuộc không đồng nghĩa với khả năng độc lập xử lí tình huống mới. Sự khác biệt này làm rõ tính đa chiều của năng lực tự lập ở trẻ 5–6 tuổi. Tuy nhiên, mối liên hệ cao với trách nhiệm–hợp tác cũng có thể chịu ảnh hưởng của sự chồng lấn nội dung hành vi và phương sai chung do cùng người đánh giá (Ross & Ascetta, 2025).

Về thực tiễn, giáo viên cần giảm dần hỗ trợ trực tiếp, sử dụng tín hiệu môi trường và nhắc gợi ý tối thiểu để tạo cơ hội cho trẻ tự khởi phát, hoàn tất và kiểm tra hoạt động. Đồng thời, cần tổ chức những tình huống có lựa chọn, trở ngại và cơ hội thử nghiệm nhằm quan sát, hỗ trợ năng lực chủ động–giải quyết vấn đề thay vì suy luận từ mức độ tự phục vụ. Do thiết kế cắt ngang và sử dụng cùng nguồn đánh giá, các kết quả chỉ phản ánh mối liên hệ đồng thời, cần được kiểm chứng bằng nghiên cứu dọc, nhiều người đánh giá và quan sát trực tiếp.

VI. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy ở 150 trẻ 5–6 tuổi, tính tự lập trong sinh hoạt đã xuất hiện tương đối rõ nhưng chưa đồng đều giữa các loại nhiệm vụ. Trẻ có xu hướng làm chủ tốt hơn những routine quen thuộc, trong khi các hành vi đòi hỏi tự nhận biết nhu cầu, chuẩn bị trước, duy trì nỗ lực hoặc thích ứng với tình huống mới còn cần nhiều hỗ trợ hơn. Mức tự phục vụ đi cùng rõ hơn với tự điều chỉnh–kiên trì và trách nhiệm–hợp tác, nhưng chỉ cung cấp thông tin hạn chế về chủ động–giải quyết vấn đề; vì vậy, tự phục vụ nên được xem là một bối cảnh quan sát quan trọng của tính tự quản chứ không phải chỉ báo thay thế cho toàn bộ sự sẵn sàng phát triển của trẻ. Mẫu hình này tương thích với hướng chuyển từ phụ thuộc sang tự chủ được kỳ vọng ở cuối tuổi mẫu giáo, song không cho phép kết luận từng trẻ đã đạt chuẩn phát triển vì công cụ chưa phải thang chuẩn tham chiếu. Do thiết kế cắt ngang và cùng nguồn đánh giá, các phát hiện chỉ phản ánh sự đồng biến tại thời điểm khảo sát và cần được kiểm chứng bằng dữ liệu dọc, nhiều người đánh giá và quan sát trực tiếp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Akyurek, G., Gündoğmuş, E., & Kaya, D. (2026). Examining the foundations of self-care in preschoolers: A multidimensional developmental approach. Physical & Occupational Therapy in Pediatrics, 46(3), 568–585. https://doi.org/10.1080/01942638.2025.2601541

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2024). Bộ chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi (Ban hành kèm theo Quyết định số 4222/QĐ-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2024).

Cohen, J. (1988). Statistical power analysis for the behavioral sciences (2nd ed.). Lawrence Erlbaum Associates.

Dunn, T. J., Baguley, T., & Brunsden, V. (2014). From alpha to omega: A practical solution to the pervasive problem of internal consistency estimation. British Journal of Psychology, 105(3), 399–412. https://doi.org/10.1111/bjop.12046

Guedes, C., Ferreira, T., Serra de Lemos, M., & Cadima, J. (2025). Associations between executive functions at age 3 and children's learning behaviors at age 6. International Journal of Behavioral Development, 49(2), 109–117. https://doi.org/10.1177/01650254241287228

McDermott, P. A., Leigh, N. M., & Perry, M. A. (2002). Development and validation of the Preschool Learning Behaviors Scale. Psychology in the Schools, 39(4), 353–365. https://doi.org/10.1002/pits.10036

Ross, R. A., & Ascetta, K. E. (2025). Methodological overlap in early childhood education self-regulation research: An interdisciplinary systematic review. Early Childhood Education Journal, 53, 1755–1767. https://doi.org/10.1007/s10643-024-01715-8

Watkins, M. W. (2018). Exploratory factor analysis: A guide to best practice. Journal of Black Psychology, 44(3), 219–246. https://doi.org/10.1177/0095798418771807

Wyatt, T. M., Denham, S. A., & Bassett, H. H. (2025). Self-regulation in preschool children: Hot and cool executive control as predictors of later classroom learning behaviors. Learning and Individual Differences, 121, Article 102701. https://doi.org/10.1016/j.lindif.2025.102701

Zhu, Z., Tanaka, E., Tomisaki, E., Watanabe, T., Sawada, Y., Li, X., Jiao, D., Ajmal, A., Matsumoto, M., Zhu, Y., & Anme, T. (2022). Do it yourself: The role of early self-care ability in social skills in Japanese preschool settings. School Psychology International, 43(1), 71–87. https://doi.org/10.1177/01430343211063211